TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN BÌNH THẠNH** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **430**/2018/DS-ST
Ngày: 12/3/2018
V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH THẠNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thanh Phước

2. Bà Nguyễn Thị Bính Thân

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Thu Huyền – Cán bộ Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà*:* Bà Hoàng Thị Ngọc - Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 3 năm 2018 tại Phòng xử án, trụ sở Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 2183/2016/TLST-DS ngày 11/11/2016 về việc "*Tranh chấp hợp đồng tín dụng";*

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2018/QĐXX-ST ngày 23 tháng 01 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 36/2018/QĐST-DS ngày 12/02/2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Ngân hàng Thương mại cổ phần S**

Địa chỉ: 266-268 Đường N, Phường T, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Lê Ngọc K,** sinh năm 1987

Địa chỉ: 118/9 Đường L, Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo Giấy ủy quyền số 4213/2017/GUQ-PL ngày 28/12/2017 của Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP S và Giấy ủy quyền lại số 054/2018/UQ-TT ngày 02/01/2018), (xin vắng mặt).

2. Bị đơn: Bà **Phạm Thị Ngọc T**

Địa chỉ: 54/4B Đường Đ, Phường M, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần S (gọi tắt là Ngân hàng S) do ông Lê Ngọc K là đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 19/3/2007, bà Phạm Thị Ngọc T ký hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng với Ngân hàng S. Ngân hàng đã cấp cho bà T hạn mức sử dụng là 22,000,000 (hai mươi hai triệu) đồng, mục đích tiêu dùng cá nhân. Sau khi được cấp thẻ, bà T đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 150,696,476 (một trăm năm mươi triệu sáu trăm chín mươi sáu nghìn bốn trăm bảy mươi sáu) đồng và đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 170,074,018 (một trăm bảy mươi triệu không trăm bảy mươi bốn nghìn không trăm mười tám) đồng. Do bà T vi phạm nghĩa vụ thanh toán, ngày 01/4/2014 Ngân hàng S đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn. Tính đến ngày 12/3/2018, bà T còn nợ số tiền 39,353,244 (ba mươi chín triệu ba trăm năm mươi ba nghìn hai trăm bốn mươi bốn) đồng, bao gồm nợ gốc là 15,420,185 (mười lăm triệu bốn trăm hai mươi nghìn một trăm tám mươi lăm) đồng và lãi quá hạn là 23,933,059 (hai mươi ba triệu chín trăm ba mươi ba nghìn không trăm năm mươi chín) đồng.

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán toàn bộ khoản nợ nói trên, tiếp tục tính lãi từ ngày 13/3/2018 đến ngày bị đơn trả dứt nợ theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng.

Các tài liệu chứng cứ do Ngân hàng S giao nộp và Tòa án thu thập được ghi nhận trong biên bản về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ các ngày 14/6/2017 và 24/7/2017.

Bị đơn bà Phạm Thị Ngọc T vắng mặt trong suốt quá trình từ khi thụ lý đến ngày xét xử sơ thẩm nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến, không thể tiến hành hòa giải.

Tại phiên tòa hôm nay,

Đại diện nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt.

Bị đơn vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và nguyên đơn đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa hôm nay, bị đơn không thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định; về nội dung, đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn; về án phí, bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng:

Thẩm quyền của Tòa án: Theo kết quả xác minh ngày 11/9/2017 của Công an Phường M, quận T thì bà Phạm Thị Ngọc T có hộ khẩu thường trú tại địa chỉ 54/4B Đường Đ, Phường M, quận T, từ năm 2009 bán nhà đi đâu không rõ. Phía

Ngân hàng S không cung cấp được địa chỉ khác của bà T. Xét, bà T thay đổi nơi cư trú nhưng không thông báo địa chỉ mới cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Luật Cư trú nên địa chỉ 54/4B Đường Đ, Phường M, quận T được xác định là nơi cư trú cuối cùng của bị đơn. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh.

Tư cách tố tụng: Ngân hàng S ủy quyền hợp lệ cho ông Lê Ngọc K tham gia tố tụng, đúng theo quy định tại Điều 138, 141 của Bộ luật Dân sự, Điều 85 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận.

Xét xử trong trường hợp vắng mặt đương sự:

Đại diện Ngân hàng S – ông Lê Ngọc K có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Bà Phạm Thị Ngọc T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, không có người đại diện tham gia phiên tòa. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1,3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu của Ngân hàng S về việc buộc bà Phạm Thị Ngọc T phải thanh toán toàn bộ số tiền còn nợ là 39,353,244 (ba mươi chín triệu ba trăm năm mươi ba nghìn hai trăm bốn mươi bốn) đồng, bao gồm nợ gốc là 15,420,185 (mười lăm triệu bốn trăm hai mươi nghìn một trăm tám mươi lăm) đồng và lãi quá hạn là 23,933,059 (hai mươi ba triệu chín trăm ba mươi ba nghìn không trăm năm mươi chín) đồng; đồng thời phải tiếp tục thanh toán tiền lãi từ ngày 13/3/2018 đến ngày trả dứt nợ theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng. Hội đồng xét xử xét thấy:

Về nợ gốc:

Theo Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế không số, ngày 19/3/2007 giữa Ngân hàng S và bà T (gọi tắt là Hợp đồng) thì Ngân hàng S thỏa thuận cấp cho bà T sử dụng thẻ tín dụng quốc tế, loại thẻ chuẩn, hạn mức tín dụng 17,000,000 (mười bảy triệu) đồng, chủ thẻ là bà Phạm Thị Ngọc T, số thẻ 4720 7462 3424 5313 có hiệu lực từ tháng 3/2007 đến tháng 3/2010.

Theo Tóm tắt sao kê và Bảng chi tiết giao dịch của khách hàng thì bà T thực hiện các giao dịch từ ngày 10/4/2007 và bắt đầu được tính phí từ kỳ 30/3/2007; các giao dịch mua bán hàng hóa hoặc rút tiền mặt đều ghi rõ thời gian, số tiền, địa điểm. Từ kỳ 31/3/2007 đến kỳ 30/4/2014, bà T đã thanh toán nợ thẻ tín dụng nhiều lần. Trong thời gian này, bà T không khiếu nại các thông báo giao dịch, tiền lãi và dư nợ hàng tháng mà vẫn đóng tiền. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập bà T nhiều lần để làm rõ việc sử dụng thẻ nhưng bà T đều vắng mặt. Các thông tin về vụ kiện đã được niêm yết tại nơi cư trú cuối cùng của bà T nhưng không nhận được ý kiến phản hồi chứng minh bà T từ bỏ quyền và

nghĩa vụ tố tụng của mình, không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng S.

Theo thỏa thuận tại điểm a khoản 2 Điều 7 của Hợp đồng, sau 90 ngày kể từ ngày lập bảng Thông báo giao dịch, nếu chủ thẻ không thanh toán số tiền tối thiểu, Ngân hàng chấm dứt quyền sử dụng của chủ thẻ và tiến hành thu hồi nợ vay. Từ kỳ 31/12/2013 đến kỳ 31/3/2014 bà T không thanh toán dư nợ theo thông báo nên Ngân hàng S chấm dứt quyền sử dụng thẻ của bà T là có căn cứ, đúng theo quy định tại các Điều 474, 477 của Bộ luật Dân sự 2005.

Ngày 01/4/2014, số tiền gốc được chuyển thành nợ quá hạn là 16,420,185 (mười sáu triệu bốn trăm hai mươi nghìn một trăm tám mươi lăm) đồng; đến ngày 27/4/2014, bà T thanh toán được 1,000,000 (một triệu) đồng, số ngày tính lãi là 27 ngày.

Từ ngày 28/4/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm 12/3/2018, số tiền gốc mà bà T còn nợ Ngân hàng S là 15,420,185 (mười lăm triệu bốn trăm hai mươi nghìn một trăm tám mươi lăm) đồng (A); bao gồm các giao dịch mua hàng, rút tiền mặt, phí trễ hạn, lãi, phí vượt hạn mức, phí rút tiền, phí thường niên được tính đúng theo thỏa thuận của hai bên và có căn cứ chấp nhận, số ngày tính lãi là 1,415 ngày.

Về lãi suất:

Ngân hàng S yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn bằng 3.225%/tháng (150% của mức lãi suất được công bố tại thời điểm hiện tại là 2.15%). Hội đồng xét xử nhận định:

Theo Điều 19 của Quy chế số 416/2005/QĐ-HĐQT ngày 09/11/2005 của Hội đồng quản trị Ngân hàng S, thỏa thuận tại Điều 6 của Hợp đồng về cách tính lãi và Điều 7 về chuyển nợ quá hạn thì sau 90 ngày kể từ ngày lập bảng thông báo giao dịch, nếu chủ thẻ không thanh toán hoặc thanh toán không đủ số tiền thanh toán tối thiểu thì toàn bộ dư nợ của chủ thẻ là nợ quá hạn, áp dụng lãi suất nợ quá hạn theo quy định của Ngân hàng. Tại Thông báo số 113/TB-TTT ngày 04/7/2011 của Ngân hàng S về việc thay đổi lãi suất và phí phát hành nhanh thẻ tín dụng quốc tế Ngân hàng S thì mức lãi suất là 2.15%/tháng.

Xét, đối với hợp đồng tín dụng được xác lập từ ngày 01/01/2006 (ngày Bộ luật Dân sự năm 2005 có hiệu lực) đến trước ngày 14/4/2010 (ngày Thông tư số 12/2010/TT-NHNN có hiệu lực) thì áp dụng Thông tư số 01/2009/TT-NHNN ngày 23/01/2009 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam về lãi suất thỏa thuận của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng cho vay thông qua nghiệp vụ phát hành thẻ và sử dụng thẻ tín dụng có hiệu lực từ ngày 01/02/2009 đến ngày 11/4/2010, Thông tư số 07/2010/TT-NHNN ngày 26/02/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về lãi suất cho vay bằng đồng Việt Nam theo lãi suất thỏa thuận của tổ chức tín dụng đối với khách hàng có hiệu lực từ 26/02/2010 đến 13/04/2010. Theo đó, tổ chức tín dụng cho vay theo lãi suất thỏa thuận mà không áp dụng mức lãi suất trần theo Bộ luật Dân sự 2005.

Tại khoản 14 Điều 4 và khoản 2 Điều 91 của Luật Các tổ chức tín dụng 2010 quy định: " Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức theo quy định của pháp luật"; Như vậy, mức lãi suất của Ngân hàng S thỏa thuận với khách hàng phù hợp với các quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Theo thỏa thuận, lãi suất được tính theo ngày.

Áp dụng Quyết định số 652/2001/QĐ-NHNN ngày 17/5/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành quy định phương pháp tính và hạch toán thu, trả lãi của Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng.

- Từ ngày 31/3/2014 đến ngày 27/4/2014, dư nợ gốc là 16,420,185 đồng:

$$27 \text{ ngày} \times 16{,}420{,}185 \text{ đồng} \times \frac{3.225\%}{30 \text{ ngày}} = 476, 596 \text{ đồng. (B)}$$

- Từ ngày 28/4/2014 đến ngày 12/3/2018, dư nợ gốc là 15,420,185 đồng:

$$1{,}415 \text{ ngày} \times 15{,}420{,}185 \text{ đồng} \times \frac{3.225\%}{30 \text{ ngày}} = 23, 456, 029 \text{ đồng (C)}$$

Tổng số tiền lãi tính từ ngày 31/3/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm:

(B) + (C) = 23,932,625 đồng (D).

Tổng cộng tiền gốc và lãi: (A) + (D) = 39,352,810 (ba mươi chín triệu ba trăm năm mươi hai nghìn tám trăm mười) đồng.

Lãi tiếp tục được tính từ ngày 13/3/2018 trên số dư nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng cho đến ngày bị đơn thanh toán hết nợ.

Tuy nhiên, Hội đồng xét xử lưu ý với Ngân hàng S vấn đề như sau: Ngân hàng S cung cấp các tài liệu chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình có nội dung không thống nhất với nhau. Cụ thể: Chưa làm rõ hạn mức cấp thẻ là 17,000,000 (mười bảy triệu) đồng hay 22,000,000 (hai mươi hai triệu) đồng. Tại Điều 10 của Quy chế ban hành kèm Quyết định số 416/2005/QĐ-HĐQT ngày 09/11/2005 về việc phát hành, sử dụng và thanh toán thẻ tín dụng quốc tế do Hội đồng quản trị Ngân hàng S quy định thời hạn sử dụng của thẻ tín dụng Ngân hàng S là 01 (một) năm; khi hết thời hạn sử dụng hạn mức chủ thẻ có thể được Ngân hàng xem xét tái cấp lại hạn mức trên nguyên tắc không có nợ quá hạn; trong khi bà T được cấp thẻ có hiệu lực từ tháng 3/2007 đến tháng 3/2010 là 03 năm và sử dụng thẻ liên tục từ tháng 3/2007 đến tháng 3/2014. Khi Tòa án Thông báo giao nộp chứng cứ bổ sung, Ngân hàng S không diễn giải được việc gia hạn sử dụng thẻ như thế nào, khi gia hạn có cấp mới, thay đổi số thẻ, số tài khoản hay không. Ngoài ra, tại văn bản số 205/CV-TTT ngày 20/12/2017 do ông Nguyễn Hữu P là giám đốc Trung tâm thẻ trả lời cho Tòa án thì việc Ngân hàng S giao nhận thẻ cho khách hàng với nhiều hình thức và giai đoạn khác nhau nên không thể cung cấp tài liệu thể hiện việc giao thẻ cho bà T. Điều này thể hiện nghiệp vụ Ngân hàng thiếu tính bảo mật, không chặt chẽ và bộc lộ nhiều rủi ro. Trong việc phát hành thẻ tín dụng, Ngân hàng S cần khắc phục khâu giao nhận và quản lý hệ thống dữ

liệu để lưu giữ chứng từ, đảm bảo tính minh bạch trong hoạt động ngân hàng, tránh mất mát, nhầm lẫn khi cấp thẻ, đảm bảo việc cung cấp chứng cứ khi các cơ quan có thẩm quyền yêu cầu. Mặt khác, cách tính lãi bằng cách làm tròn số nhiều lần trên một biểu thức không có thứ tự ưu tiên là trái với nguyên tắc toán học, tuy sai số không nhiều nhưng gây bất lợi cho bên vay nợ.

[3] Với những lập luận trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng S, chấp nhận một phần đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận T, buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền gốc và lãi là 39,352,810 (ba mươi chín triệu ba trăm năm mươi hai nghìn tám trăm mười) đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Thị Ngọc T phải chịu trên số tiền phải trả cho Ngân hàng S, Ngân hàng S phải chịu trên số tiền không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 2 Điều 39, Điều 63, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 235, 238, 266, 269, 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 471, 474, 477 của Bộ luật Dân sự 2005;

Căn cứ vào Luật Thi hành án Dân sự 2008 (sửa đổi bổ sung năm 2014);

Căn cứ vào Luật các Tổ chức tín dụng 2010;

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Thông tư số 01/2009/TT-NHNN ngày 23/01/2009 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam về lãi suất thỏa thuận của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng;

Căn cứ vào Thông tư số 07/2010/TT-NHNN ngày 26/02/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về lãi suất cho vay bằng đồng Việt Nam theo lãi suất thỏa thuận của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc bà Phạm Thị Ngọc T phải trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S số tiền 39,352,810 (ba mươi chín triệu ba trăm năm mươi hai nghìn tám trăm mười) đồng, bao gồm nợ gốc là 15,420,185 (mười lăm triệu bốn trăm hai mươi nghìn một trăm tám mươi lăm) đồng và tiền lãi quá hạn là 23,932,625 (hai mươi ba triệu chín trăm ba mươi hai nghìn sáu trăm hai mươi lăm) đồng; trả làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Lãi tiếp tục được tính trên dư nợ gốc kể từ ngày 13/3/2018 cho đến khi bà Phạm Thị Ngọc T trả dứt nợ theo mức lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng ký kết giữa hai bên.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Phạm Thị Ngọc T phải chịu án phí là 1,967,641 (một triệu chín trăm sáu mươi bảy nghìn sáu trăm bốn mươi mốt) đồng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần S phải chịu án phí là 300,000 (ba trăm nghìn) đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 769,000 (bảy trăm sáu mươi chín nghìn) đồng theo biên lai thu số 0009146 ngày 10/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T. Trả lại cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S số tiền 469,000 (bốn trăm sáu mươi chín nghìn) đồng.

3. Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được tống đạt hợp lệ bản án.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND Quận T;
- CCTHADS Quận T;
- Lưu VP, HS.

Nguyễn Thị Hồng Thanh